HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2015/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 17 tháng 7 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TƯ ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Xét Tờ trình số 2147/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh kèm theo Đề án Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Nâng cao nhận thức và thực hiện tốt Chương trình hành động của Tỉnh ủy về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đến năm 2020, Quảng Trị là một trong những tỉnh phát triển mạnh về giáo dục và đào tạo;

- Xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo với quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các vùng, miền, giữa các cấp, bậc học; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục ở các xã đặc biệt khó khăn và miền núi; đảm bảo dân chủ, công bằng trong giáo dục và đào tạo. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất nhằm tăng số lượng trường đạt chuẩn

quốc gia, từng bước xây dựng hoàn thiện trường kiểu mẫu ở các cấp, bậc học, hướng đến chuẩn hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế;

- Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học, bậc học. Tiếp tục huy động tối đa học sinh đến trường, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; đẩy mạnh phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông. Tạo điều kiện thuận lợi và huy động cao nhất số trẻ khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học. Mở rộng quy mô xã hội hóa, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo của các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học. Thực hiện đào tạo nghề gắn với thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục và đào tạo, tích cực huy động toàn xã hội chăm lo cho giáo dục. Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, và giáo dục con người toàn diện.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2020

a) Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến trường đạt trên 50%, trẻ mẫu giáo đến trường đạt trên 95%. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,8% (học sinh 6 tuổi đạt 100%), học sinh trung học cơ sở trên 98%. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông (và tương đương) 97%, miền núi 90%. Tỷ lệ người biết chữ của nhóm tuổi 15 trở lên đạt trên 99,4%, trong đó tỷ lệ người biết chữ của nhóm tuổi 15 - 35 đạt trên 99,9%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, trong đó lao động qua đào tạo nghề 44%. Tổ chức phân luồng học sinh trung học cơ sở để đến 2020, đạt 15% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học nghề. Hàng năm có 20 - 25% lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ I và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Phấn đấu có trên 80% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ II và mức độ III. Phấn đấu đến 2018 có 92% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học. Tỷ lệ trường tiểu học tổ chức học cả ngày đạt 85%. Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở học cả ngày đạt 30%;

- Tỷ lệ đạt chuẩn của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các bậc học mầm non và phổ thông đạt 100%. Tỷ lệ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trên chuẩn bậc mầm non là 80%, tiểu học trên 95%, trung học cơ sở trên 90%, trung học phổ thông trên 15%. Tỷ lệ giáo viên có trình độ thạc sỹ trở lên ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề đạt 25%, trường cao đẳng nghề đạt 40%. Tỷ lệ giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sỹ trở lên đạt 50%, trong đó ít nhất 5% có trình độ tiến sỹ. Tỷ lệ giảng viên đại học có trình độ thạc sỹ trở lên đạt 100%, trong đó có ít nhất 30% tiến sỹ.

b) Hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến 2020 có 511 trường và trung tâm (494 công lập, 17 tư thục) trong đó có 172 trường mầm non, 156 trường

tiểu học, 12 trường tiểu học và trung học cơ sở, 109 trường trung học cơ sở, 30 trường trung học phổ thông (01 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, 03 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 25 trường trung học phổ thông, 01 trường chuyên trung học phổ thông), 05 trường phổ thông dân tộc nội trú (01 trường trung học phổ thông, 04 trường trung học cơ sở), 09 trường phổ thông dân tộc bán trú, 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 08 trường trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 70%; trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia đạt 50%; trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 30%;

- Đầu tư xây dựng 11 trường mầm non, 09 trường tiểu học, 09 trường trung học cơ sở, 10 trường trung học phổ thông thành trường kiểu mẫu.

(Phụ lục I, II)

3. Các chỉ tiêu định hướng đến năm 2025 và 2030

- Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và tăng số lượng trường học kiểu mẫu, bố trí đủ quỹ đất dành cho trường học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đảm bảo 100% phòng học kiên cố, hiện đại; có đầy đủ trang thiết bị phục vụ tốt việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo;

- Đến năm 2025 có 100% số trường tiểu học tổ chức học cả ngày; có 60% trường trung học cơ sở tổ chức dạy học cả ngày;

- Đến năm 2030, có 80% trường trung học cơ sở tổ chức học cả ngày. Huy động tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ đến trường đạt trên 60%; tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường đạt 98%, duy trì tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường đạt 100%. Huy động học sinh tiểu học đúng độ tuổi đến trường đạt 100%; tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đúng độ tuổi đến trường đạt 99,9 %.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Quy mô giáo dục và đào tạo theo cấp học, ngành học

- Giáo dục mầm non: Quy mô giáo dục mầm non đến năm 2020 đạt khoảng 41.440 cháu, tăng bình quân hàng năm 8,29%/năm, trong đó nhà trẻ đạt khoảng 8.560 cháu, tăng bình quân hàng năm 3,41%/năm; mẫu giáo đạt khoảng 32.880 cháu, tăng bình quân hàng năm 4,88% năm. Trong đó hệ công lập có khoảng 6.760 cháu nhà trẻ và 30.880 cháu mẫu giáo, hệ tư thục có khoảng 1.800 cháu nhà trẻ và 2.000 cháu mẫu giáo;

- Giáo dục phổ thông:

Quy mô giáo dục tiểu học đạt khoảng 59.000 học sinh, tăng bình quân hàng năm 2,48%/năm, trong đó hệ công lập có khoảng 58.300 học sinh; hệ tư thục có khoảng 700 học sinh. Quy mô giáo dục trung học cơ sở đạt khoảng 45.100 học sinh, tăng bình quân hàng năm 2,86%/năm, trong đó hệ công lập có khoảng 44.700 học sinh, hệ tư thục có khoảng 400 học sinh. Quy mô giáo dục trung học phổ thông đạt

khoảng 29.100 học sinh, tăng bình quân hàng năm 1,52%/năm, trong đó hệ công lập có khoảng 28.800 học sinh, hệ tư thục có khoảng 300 học sinh;

- Giáo dục chuyên nghiệp: Quy mô và ngành học của các trường chuyên nghiệp phù hợp với năng lực và cơ sở vật chất của nhà trường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cung cấp nguồn nhân lực cho cả nước.

2. Quy hoạch bố trí mạng lưới trường lớp

- Mỗi xã, phường, thị trấn có trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cơ sở. Phấn đấu quy mô trường tiểu học có từ 10 lớp trở lên, trường trung học cơ sở từ 8 lớp trở lên;

- Thực hiện giảm sỹ số học sinh/lớp của từng cấp học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông thấp hơn mức quy định tối đa của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục, nhưng tối thiểu ở cấp tiểu học có 25 học sinh/lớp, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông có 35 học sinh/lớp ở vùng đồng bằng, đô thị. Đối với miền núi, vùng khó khăn sỹ số học sinh/lớp có thể thấp hơn. Việc giảm sỹ số phải đảm bảo cho mọi học sinh đều có trường học tập. Tạo điều kiện tốt nhất để mọi người dân tiếp cận các dịch vụ giáo dục, trong đó cần đảm bảo hài hòa giữa cự ly đi học của học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phấn đấu giảm dần điểm trường lẻ. Đối với các xã có số lượng học sinh ít thì được mở rộng phạm vi tuyển sinh;

- Tiến hành sáp nhập đối với những trường cùng cấp học có quy mô nhỏ trong cùng một xã, phường, thị trấn hoặc trường tiểu học và trung học cơ sở trong cùng một xã, phường, thị trấn mà dự báo quy mô phát triển đến 2020 tổng số lớp dưới 15 lớp ở vùng đồng bằng, dưới 10 lớp ở vùng miền núi. Việc sáp nhập không ảnh hưởng đến công tác phổ cập giáo dục, đảm bảo an toàn cho học sinh;

- Thực hiện thành lập mới, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở như sau:

+ Thành phố Đông Hà: Thành lập mới 04 trường ở phường Đông Lương gồm: Trường Mầm non Hoa Phượng (tư thục), Trường Mầm non Họa My, Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh, Trường Trung học cơ sở Lê Thánh Tông;

+ Huyện Đakrông: Tách 03 trường mầm non là: Trường Mầm non Hướng Hiệp, Trường Mầm non Tà Long, Trường Mầm non Ba Nang thành 06 trường mầm non là: Trường Mầm non số 1 Hướng Hiệp, Trường Mầm non số 2 Hướng Hiệp, Trường Mầm non số 1 Tà Long, Trường Mầm non số 2 Tà Long, Trường Mầm non số 1 Ba Nang và Trường Mầm non số 2 Ba Nang; Tách 03 trường tiểu học là Trường Tiểu học Ba Nang, Trường Tiểu học Tà Long, Trường Tiểu học và Trung học cơ sở A Vao thành 06 trường mới là: Trường Tiểu học số 1 Pa Nang, Trường Tiểu học số 2 Ba Nang, Trường Tiểu học số 1 Tà Long, Trường Tiểu học số 2 Tà Long, Trường Tiểu học A Vao và Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở A Vao;

+ Huyện Hướng Hóa: Thành lập mới Trường Mầm non Tuổi Thơ (tư thục); Chuyển đổi Trường Trung học cơ sở Hướng Phùng và Trường Tiểu học và Trung học

cơ sở Ba Tầng thành Trường Phổ thông dân tộc bán trú Hướng Phùng và Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Tầng (Hướng Hóa);

+ Huyện Vĩnh Linh: Chuyển đổi Trường Tiểu học Vĩnh Ô và các lớp bổ túc cơ sở thành Trường Phổ thông dân tộc bán trú Vĩnh Ô;

+ Huyện Gio Linh: Sáp nhập Trường Tiểu học số 1 Trung Giang với Trường Tiểu học số 2 Trung Giang, Trường Tiểu học số 1 Gio Mỹ với Trường Tiểu học số 2 Gio Mỹ, Trường Tiểu học số 1 Trung Sơn với Trường Tiểu học số 2 Trung Sơn;

- Thực hiện thành lập mới, sáp nhập các trường trung học phổ thông như sau: Thành lập mới Trường Trung học phổ thông Lâm Sơn Thủy và sáp nhập Trường Trung học phổ thông Nguyễn Công Trứ vào Trung học phổ thông Lâm Sơn Thủy; Thành lập mới Trường Trung học phổ thông Cửa Việt và sáp nhập Trường Trung học phổ thông Nguyễn Du vào Trường Trung học phổ thông Cửa Việt (Gio Linh); Sáp nhập Trường Trung học cơ sở Bến Quan vào Trường Trung học Phổ thông Bến Quan (Vĩnh Linh); sáp nhập Trường Trung học phổ thông Phan Châu Trinh (Đông Hà) vào Trường Trung học phổ thông Chế Lan Viên (Cam Lộ), sáp nhập Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bỉnh Khiêm vào Trường Trung học phổ thông Bùi Dục Tài (Hải Lăng;

- Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học của Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn. Xây dựng 05 trường phổ thông dân tộc nội trú đạt chuẩn quốc gia và đầu tư trang thiết bị dạy nghề để đảm bảo cho học sinh dân tộc nội trú vừa học văn hóa, vừa học nghề ngay tại trường. Tăng cường cơ sở vật chất Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh;

- Năm 2016 mỗi huyện, thành phố, thị xã thành lập 01 Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dạy nghề, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên. Nghiên cứu thành lập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh trên cơ sở nhập Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp, Trung tâm Công nghệ thông tin và Ngoại ngữ;

- Nâng cấp Trường Trung cấp nghề Quảng Trị thành Trường Cao đẳng nghề trước năm 2018. Thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Trị trên cơ sở Phân hiệu Đại học Huế trước năm 2020. Nghiên cứu sáp nhập Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào Trường Cao đẳng Sư phạm để thành lập Trường Cao đẳng đa ngành, tiến tới thành lập trường đại học khi có điều kiện.

(Phụ lục III)

3. Về bộ máy, hệ thống quản lý, đội ngũ

Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý giáo dục theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đảm bảo cơ cấu đội ngũ cán bộ công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo, của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục hợp lý, theo định mức, đúng vị trí việc làm

được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục.

4. Về nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất và nguồn lực đầu tư

- Bố trí đủ quỹ đất cho các trường học theo quy định. Bổ sung quỹ đất để xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông dân tộc bán trú, khu nội trú học sinh ở các xã đặc biệt khó khăn và nhà công vụ cho giáo viên; Xây dựng các phòng học lý thuyết, khu hành chính, nhà xưởng, phòng thực hành, thí nghiệm, khu vực sản xuất, khu thể dục thể thao, khu nội trú cho các trường chuyên nghiệp. Nhu cầu sử dụng quỹ đất của toàn ngành giáo dục và đào tạo đến năm 2020 khoảng 729 ha, cần bổ sung 185 ha;

- Tiếp tục tăng cường đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học theo quy hoạch;

- Tổng nguồn vốn cần huy động để thực hiện đề án từ nay đến năm 2020 là 690 tỷ đồng (chưa tính khối giáo dục chuyên nghiệp), trong đó: Vốn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh: 170 tỷ, Chương trình mục tiêu: 40 tỷ, Kiên cố hóa trường, lớp học: 392 tỷ, Viện trợ: 58 tỷ, Xã hội hóa: 23 tỷ, Nguồn khác: 07 tỷ.

(Phụ lục IV, V, VI)

III. GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân và cộng đồng về chủ trương phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh. Quán triệt sâu rộng trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần vượt khó của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà trường, cộng đồng và xã hội để góp phần nâng cao chất lượng và phát triển giáo dục. Tích cực tuyên truyền để phân luồng học sinh trung học cơ sở, định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông, huy động mọi nguồn lực đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo.

2. Đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục cụ thể hóa về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý giáo dục các cấp. Sở Giáo dục và Đào tạo thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo đối với các cấp, bậc, ngành học, không phân biệt các trường do Sở quản lý hay do các địa phương quản lý. Đối với hệ thống các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên địa bàn, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo, các sở, ngành chủ quản thực hiện chức năng quản lý về lĩnh vực chuyên môn đối với từng trường trực thuộc. Quy định rõ trách nhiệm và tăng quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục và đào tạo;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phương pháp giảng dạy và quản lý giáo dục. Sử dụng và phát huy hiệu quả thiết bị dạy học, công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo;

- Đổi mới đồng bộ phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát huy tính tích cực của học sinh. Tăng cường giáo dục tư tưởng, đạo đức, kỹ năng sống, ý thức trách nhiệm cho học sinh. Xây dựng môi trường giáo dục tích cực, lành mạnh và thân thiện. Quản lý tốt dạy thêm học thêm đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục miền núi, vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn.

3. Tập trung phát triển toàn diện nguồn nhân lực

- Thực hiện công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên theo đúng quy định của Chính phủ. Xây dựng đội ngũ công chức, viên chức ngành giáo dục theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu; Nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Bổ sung giáo viên Tiếng Anh cho các cấp học để thực hiện tốt Đề án Ngoại ngữ quốc gia đến năm 2020. Xây dựng đội ngũ giảng viên đạt chuẩn trong các trường trung cấp, cao đẳng, đại học. Tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nhất là trong quản lý tài chính, nhân lực;

- Triển khai đầy đủ các chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, có chính sách ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chính sách tín dụng hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo theo quy định;

- Đa dạng hóa các hình thức liên kết đào tạo, nhất là du học tại chỗ, du học nước ngoài để đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cao.

4. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phù hợp khả năng huy động nguồn lực và cơ chế chính sách của Nhà nước theo hướng xây dựng kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại hóa, xây dựng hoàn thiện các trường kiểu mẫu;

- Tiếp tục thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên;

- Thực hiện nghiêm túc việc bảo dưỡng, tu sửa, kiểm tra về cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học định kỳ. Huy động sự đóng góp trí tuệ của đội ngũ cán bộ, giáo viên trong phong trào làm thêm đồ dùng dạy học;

- Tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm ứng dụng trong quản lý. Bồi dưỡng nâng cao trình độ nguồn nhân lực sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ;

- Tăng cường sự phối hợp giữa các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, với các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ, các nhà máy, doanh nghiệp trong công tác đào tạo, nghiên cứu. Xây dựng một số phòng thí nghiệm hiện đại ở các trường chuyên nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo;

- Các địa phương ưu tiên bố trí quỹ đất, đảm bảo cho các cơ sở giáo dục và đào tạo có đủ diện tích khuôn viên để xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

5. Cơ chế chính sách và huy động sử dụng các nguồn vốn

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, công cụ quản lý giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo. Thực hiện tốt chính sách thu hút, tuyển dụng cán bộ, giáo viên giỏi về phục vụ ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh;

- Giao UBND tỉnh xây dựng đề án thành lập trường phổ thông dân tộc dân tộc bán trú ở vùng dân tộc, miền núi để tạo điều kiện cho học sinh con em đồng bào dân tộc có điều kiện học tập và nâng cao chất lượng giáo dục. Xây dựng tiêu chí, cơ chế hoạt động đối với trường trọng điểm, trường kiểu mẫu để phát triển các mô hình chất lượng cao về giáo dục;

- Có chính sách bố trí kinh phí hỗ trợ để thực hiện việc quản lý và hợp đồng nhân viên dinh dưỡng đối với các trường mầm non, các trường dân tộc bán trú ở vùng miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tiếp tục thực hiện chính sách luân chuyển giáo viên vùng khó;

- Khuyến khích phát triển loại hình trường tư thục, nhất là trường mầm non và trường trung cấp nghề, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế nước ngoài tham gia xây dựng trường học. Tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên đi du học tự túc ở nước ngoài;

- Huy động nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách địa phương để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại hoá. Tăng cường tìm kiếm sự viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Sử dụng nguồn vốn hiệu quả thiết thực, tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, phân kỳ đầu tư hợp lý. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học cho tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng miền núi và hạng mục trọng điểm.

Điều 2. Giao UBND tỉnh hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2015 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục I

SỐ LƯỢNG TRƯỜNG HỌC TỪ NĂM HỌC 2014 - 2015 ĐẾN NĂM HỌC 2020 - 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

1. Số lượng trường học từ năm học 2014 - 2015 đến năm học 2020 - 2021

Số trường	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
Nhóm trẻ độc lập	39	40	42	45	48	50	55
Mẫu giáo	2	2	0	0	0	0	0
Mầm non	164	166	166	170	172	172	172
Tiểu học	155	156	155	155	156	155	155
Trẻ em khuyết tật	1	1	1	1	1	1	1
Tiểu học và THCS (cấp 1 + 2)	14	13	12	12	12	12	12
Tiểu học, THCS và THPT (cấp 1 + 2 + 3)	1	1	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở	110	108	108	108	108	109	109
Trung học cơ sở và THPT (cấp 2 + 3)	2	3	3	3	3	3	3
Trung học phổ thông	28	28	27	27	25	25	25
Trung học phổ thông chuyên	1	1	1	1	1	1	1
Phổ thông dân tộc nội trú	5	5	5	5	5	5	5
Phổ thông dân tộc bán trú	5	7	8	8	8	9	9
Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp	10	10	1	1	0	0	0
Trung tâm Giáo dục thường xuyên	10	10	1	1	0	0	0
Trung tâm Công nghệ thông tin và ngoại ngữ	1	1	1	1	0	0	0
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp huyện, thị xã, thành phố	0	0	9	9	9	9	9
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh	0	0	0	0	1	1	
Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	1	1	1	1	Dự kiến nhập với trường Cao đẳng Sư phạm	

Trung cấp nghề Quảng Trị	1	1	1	1	1	Cao đẳng	1
Trung cấp nghề Giao thông vận tải	1	1	1	1	1	1	1
Trung cấp Mai Lĩnh	1	1	1	1	1	1	1
Trung cấp Bùi Dục Tài	1	1	1	1	1	1	1
Cao đẳng Sư phạm	1	1	1	1	1	Phấn đấu Đại học	1
Cao đẳng Y tế	1	1	1	1	1	1	1
Phân viện Đại học Huế	1	1	1	1	1	Đại học	1
Cộng (không tính Nhóm trẻ độc lập)	**517**	**520**	**507**	**511**	**510**	**511**	**511**

2. Số lượng trường học theo loại hình công lập, ngoài công lập các ngành học, cấp học của năm học 2020 - 2021

Loại hình trường	**Tổng số trường**	**Chia ra**	
		Công lập	**Tư thục**
Mầm non	172	158	14
Tiểu học (+ Khuyết tật)	156	156	-
Tiểu học và Trung học cơ sở (cấp 1 + 2)	12	12	-
Tiểu học, trung học cơ sở và Trung học phổ thông (cấp 1 + 2 + 3)	1	0	1
Trung học cơ sở	109	109	-
Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (cấp 2 + 3)	3	3	-
Trung học phổ thông (có trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn)	26	26	-
Phổ thông dân tộc nội trú	5	5	-
Phổ thông dân tộc bán trú	9	9	-
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp cấp huyện và cấp tỉnh	10	10	-
Trung cấp chuyên nghiệp	4	2	2
Cao đẳng	2	2	-
Đại học	2	2	-
Cộng	**511**	**494**	**17**

3. Số lượng trường học tại huyện, thị xã, thành phố đến năm học 2020 - 2021

Huyện, thị xã, thành phố	Mầm non	Tiểu học	Tiểu học và Trung học cơ sở	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (cấp 1+ 2 + 3)	Trung học cơ sở	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (cấp 2 + 3)	Trung học phổ thông + chuyên Lê Quý Đôn	Phổ thôngân tộc nội trú (1 cấp Trung học phổ thông + 4 THCS)	Phổ thông dân tộc bán trú (THCS)	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
Hướng Hóa	27	17	3	0	14	0	4	1	5	1	0	0	0
Đakrông	18	14	4	0	5	1	1	1	3	1	0	0	0
Cam Lộ	11	15	0	0	8	1	3	0	0	1	0	0	0
Vĩnh Linh	24	22	2	0	15	1	3	1	1	1	0	0	0
Gio Linh	22	21	0	0	16	0	3	1	0	1	1	0	0
Thành phố Đông Hà	22	17	0	1	10	0	3	0	0	2	3	2	2
Triệu Phong	20	25	2	0	17	0	4	0	0	1	0	0	0
Thị xã Quảng Trị	7	5	1	0	4	0	2	1	0	1	0	0	0
Hải Lăng	20	20	0	0	20	0	3	0	0	1	0	0	0
Đảo Cồn Cỏ	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng:	**172**	**156**	**12**	**1**	**109**	**3**	**26**	**5**	**9**	**10**	**4**	**2**	**2**

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC TRƯỜNG XÂY DỰNG KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Tên trường	Địa điểm	Loại hình	Quy mô số lớp
I	**Khối trường, trung tâm trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo**			
1	Trung học phổ thông Vĩnh Linh	Thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh	Công lập	33
2	Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Thành phố Đông Hà	Công lập	27
3	Trung học phổ thông Đông Hà	Thành phố Đông Hà	Công lập	33
4	Trung học phổ thông thị xã Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị	Công lập	33
5	Trung học phổ thông Gio Linh	Thị trấn Gio Linh	Công lập	33
6	Trung học phổ thông Cam Lộ	Thị trấn Cam Lộ	Công lập	27
7	Trung học phổ thông Hướng Hóa	Hướng Hóa	Công lập	27
8	Trung học phổ thông Chu Văn An	Triệu Phong	Công lập	27
9	Trung học phổ thông Hải Lăng	Thị trấn Hải Lăng	Công lập	30
10	Trung học phổ thông Đakrông	Đakrông	Công lập	18
11	Mầm non Sao Mai	Thành phố Đông Hà	Công lập	03 nhóm trẻ 08 lớp mẫu giáo
II	**Các đơn vị sự nghiệp giáo dục do UBND huyện, thị xã, thành phố quản lý**			
1	Mầm non Hoa Sen	Phường 1, Đông Hà	Công lập	09
2	Tiểu học Phan Bội Châu	Phường 2, Đông Hà	Công lập	15
3	Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	Đông Lễ, Đông Hà	Công lập	24
4	Mầm non thị trấn Hải Lăng	Thị trấn Hải Lăng	Công lập	08
5	Tiểu học thị trấn Hải Lăng	Thị trấn Hải Lăng	Công lập	15
6	Trung học cơ sở Hải Thượng	Hải Thượng, Hải Lăng	Công lập	08
7	Mầm non Sơn Ca	Thị trấn Cam Lộ	Công lập	06

8	Tiểu học Hồ Chơn Nhơn	Thị trấn Cam Lộ	Công lập	10
9	Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo	Thị trấn Cam Lộ	Công lập	18
10	Mầm non Hoa Mai	Thị trấn Gio Linh	Công lập	09
11	Tiểu học thị trấn Gio Linh	Thị trấn Gio Linh	Công lập	25
12	Trung học cơ sở thị trấn Gio Linh	Thị trấn Gio Linh	Công lập	21
13	Mầm non Thành Cổ	Phường 2, thị xã Quảng Trị	Công lập	12
14	Tiểu học Nguyễn Trãi	Phường 3, thị xã Quảng Trị	Công lập	20
15	Trung học cơ sở Thành Cổ	Phường 3, thị xã Quảng Trị	Công lập	20
16	Mầm non Hoa Lan	Thị trấn Krông Klang	Công lập	17
17	Tiểu học Ba Lòng	Ba Lòng, Đakrông	Công lập	12
18	Trung học cơ sở thị trấn Krông Klang	Thị trấn Krông Klang	Công lập	08
19	Mầm non Sơn Ca	Thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh	Công lập	09
20	Mầm non Hoa Phượng	Thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh	Công lập	10
21	Tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh	Công lập	20
22	Trung học cơ sở Đinh Tiên Hoàng	Vĩnh Thành, Vĩnh Linh	Công lập	10
23	Mầm non Trung tâm	Thị trấn Ái Tử, Triệu Phong	Công lập	09
24	Tiểu học thị trấn Ái Tử	Thị trấn Ái Tử, Triệu Phong	Công lập	19
25	Trung học cơ sở Triệu Đông	Triệu Đông, Triệu Phong	Công lập	15
26	Mầm non Tân Hợp	Tân Hợp, Hướng Hóa	Công lập	09
27	Tiểu học số 1 Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh	Công lập	26
28	Trung học cơ sở Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh	Công lập	22

Phụ lục III

DANH MỤC

THÀNH LẬP MỚI, SÁP NHẬP, CHIA TÁCH, GIẢI THỂ CÁC TRƯỜNG HỌC, TRUNG TÂM GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Tên trường	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
A	**Khối trường, trung tâm do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý**			
	Các trường đã được sáp nhập và thành lập mới			
1	Thành lập Trường THPT Lâm Sơn Thủy	Vĩnh Linh	2016	Nhập thêm Trường THPT Nguyễn Công Trứ vào (đặt tên trường chính xác sau)
2	Thành lập trường Trung học phổ thông Cửa Việt	Gio Linh	2017	Nhập thêm Trường THPT Nguyễn Du vào
3	Sáp nhập thành Trường THPT thị trấn Bến Quan	Vĩnh Linh	2015	Nhập Trung học cơ sở và THPT thị trấn Bến Quan thành một trường
4	Sáp nhập thành Trường THPT Chế Lan Viên	Cam Lộ	2016	Nhập Trường THPT Phan Châu Trinh (Đông Hà) vào Trường THPT Chế Lan Viên (Cam Lộ)
5	Thành lập Trường THPT Bùi Dục Tài	Hải Lăng	2015	Nhập thêm Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm
6	Thành lập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	Huyện, thị xã, thành phố	2016	Trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm Dạy nghề cấp huyện, thị xã, thành phố
7	Thành lập Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp cấp tỉnh	Đông Hà	2019	Trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp tỉnh, Trung tâm Công nghệ thông tin và Ngoại ngữ tỉnh
B	**Các đơn vị sự nghiệp giáo dục do UBND huyện, thị xã, thành phố quản lý**			
I	**Thành lập mới**			
1	Mầm non Tuổi Thơ	Hướng Hóa	2015	Tư thục
2	Mầm non Hoa Phượng	Đông Hà	2017	Tư thục
3	Mầm non Họa My	Đông Hà	2018	Công lập
4	Tiểu học Triệu Thị Trinh	Đông Hà	2019	Công lập

5	Trung học cơ sở Lê Thánh Tông	Đông Hà	2019	Công lập
II	**Chia tách có thành lập mới**			
1	Tiểu học số 1 Ba Nang	Đakrông	2015	Tách ra từ trường Tiểu học Ba Nang
2	Tiểu học số 2 Ba Nang	Đakrông	2015	Tách ra từ trường Tiểu học Ba Nang
3	Tiểu học số 1 Tà Long	Đakrông	2016	Tách ra từ Tiểu học Tà Long
4	Tiểu học số 2 Tà Long	Đakrông	2016	Tách ra từ Tiểu học Tà Long
5	Tiểu học A Vao	Đakrông	2016	Tách ra từ Tiểu học và Trung học cơ sở A Vao
6	Phổ thông dân tộc bán trú A Vao	Đakrông	2016	Tách ra từ Tiểu học và Trung học cơ sở A Vao
7	Mầm non số 1 Ba Nang	Đakrông	2017	Tách ra từ trường Mầm non Ba Nang
8	Mầm non số 2 Ba Nang	Đakrông	2017	Tách ra từ trường Mầm non Ba Nang
9	Mầm non số 1 Hướng Hiệp	Đakrông	2018	Tách ra từ Mầm non Hướng Hiệp
10	Mầm non số 2 Hướng Hiệp	Đakrông	2018	Tách ra từ Mầm non Hướng Hiệp
11	Mầm non số 1 Tà Long	Đakrông	2018	Tách ra từ Mầm non Tà Long
12	Mầm non số 2 Tà Long	Đakrông	2018	Tách ra từ Mầm non Tà Long
III	**Sáp nhập**			
1	Tiểu học Trung Giang	Gio Linh	2015	Nhập vào Tiểu học số 1 Trung Giang và Tiểu học số 2 Trung Giang
2	Tiểu học Gio Mỹ	Gio Linh	2015	Nhập vào Tiểu học số 1 Gio Mỹ và Tiểu học số 2 Gio Mỹ
3	Tiểu học Trung Sơn	Gio Linh	2015	Nhập vào Tiểu học số 1 Trung Sơn và Tiểu học số 2 Trung Sơn
IV	**Chuyển đổi thành Phổ thông dân tộc bán trú**			
1	Phổ thông dân tộc bán trú Hướng Phùng	Hướng Hóa	2015	Trung học cơ sở Hướng Phùng
2	Phổ thông dân tộc bán trú Ba Tầng	Hướng Hóa	2015	Trung học cơ sở Ba Tầng
3	Phổ thông dân tộc bán trú Vĩnh Ô	Vĩnh Linh	2016	Tiểu học Vĩnh Ô và lớp bổ túc cơ sở

Phụ lục IV

NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGÀNH GIÁO DỤC TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên trường	Địa điểm	Hạng mục	Số phòng học	Dự toán xây phòng học	Số phòng bộ môn	Dự toán xây phòng bộ môn	Dự toán xây nhà đa năng	Dự toán cấp kinh phí nâng cấp thành trường kiểu mẫu	Dự toán xây nhà hiệu bộ	Tổng cộng
I	**Đầu tư xây dựng các hạng mục**			**85**	**52,020**	**74**	**75,480**	**107,000**	**12,000**	**25,000**	**24,460**
1	THPT khu vực Lâm, Sơn, Thủy	Vĩnh Linh	Xây mới	15	9,180	6	6,120	5,000	0	3,000	23,300
2	THPT Chế Lan Viên	Cam Lộ	Bổ sung phòng học và phòng bộ môn	8	4,896	0	0	0		0	4,896
3	THPT Hướng Hóa	Hướng Hóa	Bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng và nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2018	8	4,896	6	6,120	5,000	1,000	0	17,016
4	PT DT nội trú Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	Xây dựng nhà ăn								3,000
5	THPT thị xã Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị	Phòng bộ môn và nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2016	0	0	6	6,120		1,000	0	7,120
6	Mầm non Sao Mai	Đông Hà	Nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2016							2,000	2,000
7	Trường chuyên Lê Quý Đôn	Đông Hà	Nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2015	0	0		0		2,000	0	2,000
8	THPT Đông Hà	Đông Hà	Bổ sung phòng học, nhà hiệu bộ và nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2016	6	3,672		0		1,000	3,000	7,672

9	THPT Hướng Phùng	Hướng Hóa	Bổ sung phòng bộ môn, nhà đa năng	0	0	6	6,120	4,500	1,000	0	11,620
10	THPT Gio Linh	Gio Linh	Nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2017	0	0	0	0	0	1,000	0	1,000
11	TTHPT A Túc	Hướng Hóa	Bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng	4	2,448	4	4,080	4,000	0	0	10,528
12	THPT Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	Nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu trong năm 2015, bổ sung nhà đa năng	0	0	0	0	5,000	1,000	0	6,000
13	THPT Cam Lộ	Cam Lộ	Bổ sung nhà hiệu bộ, nhà đa năng và nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2017	0	0	0	0	5,000	1,000	3,000	9,000
14	THPT Chu Văn An	Triệu Phong	Bổ sung nhà đa năng và nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2018	0	0		0	5,000	1,000	0	6,000
15	THPT Triệu Phong	Triệu Phong	Bổ sung phòng bộ môn, nhà đa năng	0	0	4	4,080	5,000	0	0	9,080
16	THPT Cửa Việt	Gio Linh	Xây mới	15	9,180	6	6,120	4,500	0	3,000	22,800
17	THPT Nguyễn Huệ	Thị xã Quảng Trị	Bổ sung phòng học, phòng bộ môn và nhà đa năng	4	2,448	4	4,080	4,500	0	0	11,028
18	THPT Bùi Dục Tài	Hải Lăng	Xây mới	15	9,180	6	6,120	4,500	0	3,000	22,800
19	THPT Cồn Tiên	Gio Linh	Bổ sung phòng bộ môn, nhà đa năng	0	0	4	4,080	4,500	0	0	8,580
20	THPT Lao Bảo	Hướng Hóa	Bổ sung phòng bộ môn, nhà đa năng	0	0	4	4,080	4,500	0	0	8,580
21	THPT Đakrông 2	Đakrông	Bổ sung nhà đa năng	0	0	0	0	4,000	0	0	4,000
22	Trẻ em khuyết tật tỉnh	Đông Hà	Bổ sung nhà hiệu bộ, phòng học	4	2,448	0	0	0	0	2,000	4,448

23	THPT Hải Lăng	Hải Lăng	Bổ sung nhà đa năng và nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2019	0	0		0	5,000	1,000	0	6,000
24	THPT Nguyễn Hữu Thận	Triệu Phong	Bổ sung nhà hiệu bộ, nhà đa năng, phòng bộ môn	0	0	6	6,120	4,500	0	3,000	13,620
25	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	Đông Hà	Bổ sung phòng học			3	3,060				3,060
26	THPT Cửa Tùng	Vĩnh Linh	Bổ sung nhà đa năng, phòng bộ môn	0	0	3	3,060	5,000	0		8,060
27	THPT Vĩnh Định	Triệu Phong	Bổ sung nhà đa năng	0	0	0	0	5,000	0		5,000
28	THPT ĐakRông	Đakrông	Bổ sung nhà đa năng, phòng bộ môn và nâng cấp thành loại hình trường kiểu mẫu năm 2020	0	0	6	6,120	4,500	1,000	0	11,620
29	THPT Trần Thị Tâm	Hải Lăng	Bổ sung nhà đa năng	0	0	0	0	4,500			4,500
30	Trung học phổ thông Lê Thế Hiếu	Cam Lộ	Bổ sung nhà đa năng, nhà hiệu bộ		0		0	4,500	0	3,000	7,500
31	Phổ thông DT nội trú Hướng Hóa	Hướng Hóa	Bổ sung phòng học, nhà đa năng	6	3,672		0	4,500	0	0	8,172
32	THPT Tân Lâm	Cam Lộ	Bổ sung phòng bộ môn		0	3	3,060		0	0	3,060
33	THPT Bến Quan	Vĩnh Linh	Bổ sung nhà đa năng	0	0	0	0	4,500	0	0	4,500
34	Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà		Xây dựng trường kiểu mẫu								43,200
35	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hướng Hóa		Xây dựng trường kiểu mẫu; thành lập trường Phổ thông dân tộc bán trú								59,300
36	Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Trị		Xây dựng trường kiểu mẫu								7,200
37	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Vĩnh Linh		Xây dựng trường kiểu mẫu; thành lập trường Phổ thông dân tộc bán trú								15,000

38	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cam Lộ		Sáp nhập trường; xây dựng trường kiểu mẫu								12,600
39	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đakrông		Thành lập mới; xây dựng trường kiểu mẫu								69,800
40	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Triệu Phong		Xây dựng trường kiểu mẫu								10,000
41	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Lăng		Xây dựng trường kiểu mẫu								19,800
42	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Gio Linh		Xây dựng trường kiểu mẫu								10,000
II	**Hỗ trợ duy tu, chống xuống cấp cơ sở vật chất**										**52,440**
1	Khối trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo										22,440
2	Khối trường thuộc quản lý của Phòng Giáo dục và Đào tạo										30,000
III	**Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú của huyện Đakrông và huyện Hướng Hóa đã chuyển đổi trước 2015**										**13,100**
	Tổng cộng:				**52,020**	**74**	**75,480**	**107,000**	**12,000**	**25,000**	**90,000**

Ghi chú: Cách tính dự toán kinh phí xây dựng phòng học: số phòng học x 600 triệu đồng và cộng thêm 20% chi khác.
Cách tính dự toán kinh phí xây dựng phòng học bộ môn : số phòng học bộ môn x 1000 triệu và cộng thêm 20% chi khác.
Nhà đa năng có dự toán 4,5 tỷ đồng hoặc 05 tỷ đồng phụ thuộc tổng số học sinh của nhà trường
Hỗ trợ nâng cấp trường kiểu mẫu 01 tỷ đồng cho mỗi trường, riêng trường chuyên 02 tỷ đồng
Đầu tư nhà hiệu bộ tùy quy mô nhà trường, dự toán từ 1,5 tỷ đến 03 tỷ đồng.

Phụ lục V

PHÂN KỲ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Phân kỳ đầu tư theo nội dung xây dựng	2015			2016			2017			2018			2019			2020			Tổng cộng		
	Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý	Khối sự nghiệp do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	Cộng	Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý	Khối sự nghiệp do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	Cộng	Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý	Khối sự nghiệp do Phòng Giáo dục cà Đào tạo quản lý	Cộng	Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý	Khối sự nghiệp do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	Cộng	Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý	Khối sự nghiệp do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	Cộng	Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý	Khối sự nghiệp do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	Cộng	Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý	Khối sự nghiệp do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	Tổng cộng
Kinh phí xây dựng phòng học và thành lập trường mới	20.000	29.060	**49.060**	20.000	28.500	**48.500**	20.000	9.300	**29.300**	5.484	17.316	**22.800**	0.000	26.020	**26.020**	0.000	61.100	**61.100**	65.484	171.296	**236.780**
Xây dựng phòng bộ môn	5.000		**5.000**	10.000		**10.000**	20.000		**20.000**	20.000		**20.000**	10.480		**10.480**	10.000		**10.000**	75.480	0.000	**75.480**
Kinh phí xây dựng nhà đa năng	4.500		**4.500**	13.500		**13.500**	22.500		**22.500**	27.000		**27.000**	18.596	12.904	**31.500**	8.000		**8.000**	94.096	12.904	**107.000**
Kinh phí xây dựng trường chuẩn, trường kiểu mẫu	0.000	15.000	**15.000**	2.000	20.000	**22.000**	3.000	25.000	**28.000**	3.000	25.000	**28.000**	2.000	25.000	**27.000**	2.000	10.000	**12.000**	12.000	120.000	**132.000**

Kinh phí xây dựng nhà hiệu bộ	0.000		**0.000**	4.000		**4.000**	5.000		**5.000**	6.000		**6.000**	6.000		**6.000**	6.500		**6.500**	27.500	0.000	**27.500**
Sắp xếp mạng lưới trường lớp	0.000	0.000	**0.000**	0.500	0.500	**1.000**	0.500	0.700	**1.200**	1.000	1.200	**2.200**	1.000	0.000	**1.000**	0.000	0.000	**0.000**	3.000	2.400	**5.400**
Chuyển sang Phổ thông dân tộc bán trú		7.000	**7.000**		10.000	**10.000**		10.000	**10.000**		7.000	**7.000**		8.000	**8.000**		11.400	**11.400**	0.000	53.400	**53.400**
Duy tu bảo dưỡng	0.440	1.000	**1.440**	3.000	2.000	**5.000**	4.000	5.000	**9.000**	5.000	7.000	**12.000**	5.000	7.000	**12.000**	5.000	8.000	**13.000**	22.440	30.000	**52.440**
Cộng	**29.940**	**52.060**	**82.000**	**53.000**	**61.000**	**114.000**	**75.000**	**50.000**	**125.000**	**67.484**	**57.516**	**25.000**	**43.076**	**78.924**	**122.000**	**31.500**	**90.500**	**22.000**	**300.000**	**390.000**	**690.000**

Phụ lục VI

CƠ CẤU NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

(Chưa tính các trường trung cấp, cao đẳng)

Đơn vị tính : tỷ đồng

Nhu cầu vốn đầu tư để xây dựng cơ sở vật chất	Tổng cộng	Trong đó					
		Xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh	Chương trình mục tiêu	Kiên cố hóa trường lớp học	Viện trợ	Xã hội hóa	Nguồn khác
Năm 2015	82	20	20	30	8	3	1
Năm 2016	114	30	20	50	10	3	1
Năm 2017	125	30	0	80	10	4	1
Năm 2018	125	30	0	80	10	4	1
Năm 2019	122	30	0	77	10	4	1
Năm 2020	122	30	0	75	10	5	2
Tổng cộng	**690**	**170**	**40**	**392**	**58**	**23**	**7**